

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG ĐẠI DƯƠNG

SỐ 4 LÁNG HẠ, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2015
BÁO CÁO HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2015 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

12.X.000
*
12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN/HN


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/09/2015	31/12/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,415,780,035,600	1,275,109,701,058
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	166,385,755,846	88,160,116,601
1. Tiền	111		78,656,547,196	74,158,452,564
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,729,208,650	14,001,664,037
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	391,549,876,236	397,430,868,677
1. Chứng khoán kinh doanh	121		398,571,535,674	404,452,528,115
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7,021,659,438)	(7,021,659,438)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		525,456,668,065	403,816,560,479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	119,459,142,686	56,888,285,217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	233,592,308,260	232,758,839,649
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	542,245,655,780	470,366,440,796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(369,840,438,661)	(356,197,005,183)
IV Hàng tồn kho	140	10	276,234,994,420	255,424,658,072
1. Hàng tồn kho	141		276,234,994,420	255,424,658,072
V Tài sản ngắn hạn khác	150		56,152,741,033	130,277,497,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,611,368,590	7,271,467,048
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,835,467,777	10,789,273,805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,394,226,582	13,738,405,861
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		37,311,678,084	98,478,350,515
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,007,474,693,726	2,170,855,254,001
I Các khoản phải thu dài hạn	210	11	6,084,368,764	6,255,083,564
1. Phải thu dài hạn khác	216		506,084,368,764	506,255,083,564
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(500,000,000,000)	(500,000,000,000)
II Tài sản cố định	220		773,466,920,598	816,844,298,478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	700,496,719,816	743,545,896,112
- Nguyên giá	222		966,840,274,990	969,832,337,222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266,343,555,174)	(226,286,441,110)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	72,970,200,782	73,298,402,366
- Nguyên giá	228		75,089,441,033	75,089,441,033
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,119,240,251)	(1,791,038,667)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		373,445,134,239	358,730,034,806
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	373,445,134,239	358,730,034,806
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		583,831,221,763	692,466,675,325
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	67,471,212,946
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	584,793,633,455	627,607,578,373
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(962,411,692)	(2,612,115,994)
V Tài sản dài hạn khác	260		270,647,048,362	296,559,161,828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	18,377,470,530	18,172,179,981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,002,454,074	6,002,454,074
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,481,444,053	3,119,283,369
4. Lợi thế thương mại	269	17	242,785,679,705	269,265,244,404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,423,254,729,326	3,445,964,955,059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2,135,419,797,107	2,169,958,428,665
I Nợ ngắn hạn	310		1,471,546,019,109	1,458,030,103,429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55,816,194,953	63,751,542,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,500,722,674	13,918,888,518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	198,395,653,810	118,176,237,825
4. Phải trả người lao động	314		13,249,425,605	9,014,818,515
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	201,788,317,042	149,876,442,754
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	444,943,225,973	550,496,238,826
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	538,000,000,000	547,633,601,196
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,852,479,052	5,162,333,611
II Nợ dài hạn	330		663,873,777,998	711,928,325,236
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		102,779,945,031	111,665,057,335
2. Phải trả dài hạn khác	337		111,134,000	12,903,620,246
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	499,006,673,600	518,821,581,599
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		61,485,809,309	68,100,836,993
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		490,216,058	437,229,063
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,287,834,932,219	1,276,006,526,394
I Vốn chủ sở hữu	410	23	1,287,834,932,219	1,276,006,526,394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chí	418		15,334,132,644	11,028,280,096
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,329,814,592	6,329,814,592
4. Lũy kế	421		(849,929,169,729)	(875,805,951,742)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116,100,154,712	134,454,383,448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,423,254,729,326	3,445,964,955,059


Trần Thị Liệu
Người lập biểu
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
					đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		308,458,855,335	309,226,924,394	585,594,023,039	632,582,615,895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79,780,697	312,560,131	382,898,284	964,565,017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp (10=01-02)	10	24	308,379,074,638	308,914,364,263	585,211,124,755	631,618,050,878
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	143,027,726,993	161,331,896,115	318,143,789,224	369,641,091,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		165,351,347,645	147,582,468,148	267,067,335,531	261,976,959,732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	161,627,669,898	23,931,407,509	179,320,648,299	100,968,194,952
7. Chi phí tài chính	22	27	36,329,519,436	26,185,045,682	125,005,046,898	76,894,616,286
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,329,519,436	26,165,587,762	108,976,367,608	76,814,136,544
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	558,565,477	184,738,563	1,470,346,600
9. Chi phí bán hàng	25		50,297,691,032	44,515,101,833	92,121,988,238	93,322,770,619
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		47,525,534,931	33,430,822,394	115,514,710,927	97,706,556,363
11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25-26)}	30		192,826,272,144	67,941,471,225	113,930,976,330	96,491,558,016
12. Thu nhập khác	31		1,570,413,728	25,659,388	19,313,807,933	1,117,457,790
13. Chi phí khác	32		18,150,295,711	4,479,880,672	21,419,770,522	8,147,506,703
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		(16,579,881,983)	(4,454,221,284)	(2,105,962,589)	(7,030,048,913)
15. Tổng (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		176,246,390,161	63,487,249,941	111,825,013,741	89,461,509,103
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	53,971,339,818	15,294,657,170	75,272,097,544	30,440,215,684
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	(6,615,027,684)	(1,027,981,956)
18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		122,275,050,343	48,192,592,771	43,167,943,881	60,049,275,375
18.1 (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(13,964,899,250)	2,162,609,213	(14,632,998,419)	9,338,298,892
18.2 (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		136,239,949,593	46,029,983,558	57,800,942,300	50,710,976,483
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	681	230	289	254

Trần Thị Liệu
Người lập biểu
Quyên Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 11 năm 2015



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		năm đến cuối kỳ này Năm nay	năm đến cuối kỳ này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	111,825,013,741	89,461,509,103
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	43,179,870,589	44,584,667,127
- Các khoản dự phòng	03	11,993,729,176	(1,396,624,666)
- (Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(7,540,442,088)	(61,855,400,646)
- Chi phí lãi vay	06	108,976,367,608	76,814,136,544
- Lợi thế thương mại	07	26,479,564,699	(31,213,634,110)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	294,914,103,725	116,394,653,352
- Biến động các khoản phải thu	09	(100,192,873,886)	(297,804,512,335)
- Biến động hàng tồn kho	10	(20,810,336,348)	(1,692,366,045)
- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	67,650,907,721	247,565,158,095
- Biến động chi phí trả trước	12	(1,454,807,909)	(10,885,004,586)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(80,408,883,562)	(40,250,469,541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,356,858,734)	(44,714,625,222)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14,818,954,161	33,978,814,392
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(362,160,684)	(74,208,369,771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	162,798,044,484	(71,616,721,661)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(105,055,916,507)	(52,698,430,952)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	(7,523,426,433)	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(96,700,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,880,992,441	165,890,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(195,923,000,000)	(130,000,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	245,980,665,200	305,105,550,000
7 Thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,516,789,256	49,911,852,993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55,123,896,043)	241,508,972,041
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	2,550,069,600
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ	32	-	(228,177,612,722)
3 Tiền vay nhận được	33	-	59,537,483,993
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(29,448,509,195)	(37,394,153,302)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(8,258,192,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,448,509,195)	(211,742,404,431)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	78,225,639,246	(41,850,154,051)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	88,160,116,601	96,205,710,741
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	166,385,755,846	54,355,556,690



Trần Thị Liệu
Người lập biểu/ Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã cổ phiếu là OCH.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 7 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt
- Công ty Cổ phần Bánh Givral
- Công ty Cổ phần Viptour-Togi
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương
- Công ty TNHH MTV Sao Hòm Nha Trang

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản khác	04 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê cửa hàng, và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán (tối đa bằng số tiền thu được) của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5,191,822,059	4,553,991,648
Tiền gửi ngân hàng	73,194,650,020	69,590,532,336
Tiền đang chuyển	270,075,117	13,928,580
Các khoản tương đương tiền	87,729,208,650	14,001,664,037
	<u>166,385,755,846</u>	<u>88,160,116,601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	83,100,000,000	83,200,000,000
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	40,000,000,000	40,000,000,000
Công ty Cổ phần Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50,000,000,000	50,000,000,000
Công ty TNHH VNT	29,600,000,000	29,600,000,000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng Tiền Nha Trang	162,200,000,000	162,200,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	33,671,535,674	39,452,528,115
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	<i>(7,021,659,438)</i>	<i>(7,021,659,438)</i>
	<u>391,549,876,236</u>	<u>397,430,868,677</u>

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Khách hàng khác	119,459,142,686	56,888,285,217
	<u>119,459,142,686</u>	<u>56,888,285,217</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	181,608,284,269	182,115,284,269
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch và Xúc tiến Đầu tư Viptour	40,600,000,000	38,567,900,000
Các đối tượng khác	11,384,023,991	12,075,655,380
	<u>233,592,308,260</u>	<u>232,758,839,649</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH VNT	219,834,113,913	219,562,780,580
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928	128,161,447,928
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	30,992,638,329	17,296,827,777
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	19,015,833,336	15,679,166,668
Phải thu khác	144,241,622,274	89,666,217,843
	<u>542,245,655,780</u>	<u>470,366,440,796</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11,654,354,749	11,649,501,542
Công cụ, dụng cụ	1,876,537,313	3,093,378,291
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	217,442,052,580	217,482,477,580
Thành phẩm	1,409,372,059	1,108,715,873
Hàng hóa bất động sản đầu tư	43,852,677,719	22,090,584,786
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>276,234,994,420</u>	<u>255,424,658,072</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Đối tượng khác	6,084,368,764	6,255,083,564
	<u>506,084,368,764</u>	<u>506,255,083,564</u>
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	<i>(500,000,000,000)</i>	<i>(500,000,000,000)</i>
	<u>6,084,368,764</u>	<u>6,255,083,564</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2015	747,874,965,406	195,032,630,672	16,999,096,581	3,834,093,807	6,091,550,756	969,832,337,222						
Mua trong kỳ	316,091,000	1,170,734,467		72,070,600	797,891,310	2,356,787,377						
Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	1,009,400,000	-	381,215,000	1,390,615,000						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	6,108,425,259	-	-	631,039,350	-	6,739,464,609						
Tại ngày 30/9/2015	742,082,631,147	196,203,365,139	18,008,496,581	3,275,125,057	7,270,657,066	966,840,274,990						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2015	119,093,384,673	92,100,794,728	9,788,482,374	1,740,879,593	3,562,899,742	226,286,441,110						
Khấu hao trong kỳ	25,314,204,639	14,298,218,939	1,762,434,357	655,083,333	765,805,826	42,795,747,093						
Tăng khác	-	13,636,364	-	-	-	13,636,364						
Giảm khác	2,752,269,392	-	-	-	-	2,752,269,392						
Tại ngày 30/9/2015	141,655,319,920	106,412,650,031	11,550,916,731	2,395,962,926	4,328,705,568	266,343,555,174						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 30/9/2015	600,427,311,228	89,790,715,109	6,457,579,850	879,162,131	2,941,951,499	700,496,719,816						
Tại ngày 31/12/2014	628,781,580,733	102,931,835,944	7,210,614,207	2,093,214,214	2,528,651,014	743,545,896,112						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền thuê đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	72,220,284,239	2,869,156,794	75,089,441,033
Tại ngày 30/9/2015	<u>72,220,284,239</u>	<u>2,869,156,794</u>	<u>75,089,441,033</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	418,799,809	1,372,238,858	1,791,038,667
Khấu hao trong kỳ	83,421,972	244,779,612	328,201,584
Tại ngày 30/9/2015	<u>502,221,781</u>	<u>1,617,018,470</u>	<u>2,119,240,251</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/9/2015	<u>71,718,062,458</u>	<u>1,252,138,324</u>	<u>72,970,200,782</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>71,801,484,430</u>	<u>1,496,917,936</u>	<u>73,298,402,366</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	358,730,034,806	59,730,453,971
Tăng do mua công ty con	-	172,101,859,415
Tăng trong kỳ/năm	16,105,714,433	158,958,072,133
Kết chuyển thành tài sản cố định	(1,390,615,000)	(32,060,350,713)
Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ/năm	<u>373,445,134,239</u>	<u>358,730,034,806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH VNT	204,000,000,000	204,000,000,000
Novotel Imperial Hội An Resort	189,383,774,997	189,383,774,997
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74,241,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh	52,630,029,658	53,684,974,576
Công trình Công nghiệp Việt Sing		
Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18,563,678,800	18,563,678,800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	11,430,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng	8,995,100,000	8,995,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Khác	12,550,000,000	12,550,000,000
	<u>584,793,633,455</u>	<u>627,607,578,373</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	18,172,179,981	33,582,686,377
Tăng từ mua sắm mới	11,866,314,715	15,715,899,181
Phân bổ vào chi phí trong năm	(11,716,241,033)	(32,508,711,282)
Tăng/(Giảm) khác	55,216,867	1,382,305,705
Tại ngày cuối năm	<u>18,377,470,530</u>	<u>18,172,179,981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	269,265,244,404	246,878,131,860
Tăng do đầu tư vào công ty con	-	54,945,903,626
Phân bổ trong kỳ/năm	(26,479,564,699)	(32,558,791,082)
Tại ngày cuối kỳ/năm	<u>242,785,679,705</u>	<u>269,265,244,404</u>

Chi tiết lợi thế thương mại theo từng khoản đầu tư

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	42,192,795,346	49,638,582,760
Công ty Cổ phần Tân Việt	10,365,281,501	11,727,354,441
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	1,301,610,696	1,479,103,068
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	61,744,887,430	67,919,376,171
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2,660,671,242	2,910,109,169
Công ty Cổ phần Kem Tráng Tiên	76,442,767,818	83,392,110,349
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	48,077,665,672	52,198,608,445
	<u>242,785,679,705</u>	<u>269,265,244,404</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	107,806,397	123,856,367
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,761,809,967	3,001,807,672
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19,324,275,497	10,984,871,112
Thuế thu nhập cá nhân	1,795,409,026	766,747,411
Thuế đất	104,597,493,808	103,053,529,080
Thuế khác	13,808,859,115	245,426,183
	<u>198,395,653,810</u>	<u>118,176,237,825</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay dự trả	165,211,471,596	136,643,987,550
Chi phí phải trả khác	36,576,845,446	13,232,455,204
	<u>201,788,317,042</u>	<u>149,876,442,754</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116,504,288,300	116,504,288,300
Phải trả cổ tức và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	140,140,096,000	140,120,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	2,894,920,622	191,133,764,027
Phải trả, phải nộp khác	185,403,921,051	102,738,186,499
	<u>444,943,225,973</u>	<u>550,496,238,826</u>

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
	-	-
	-	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	38,000,000,000	47,633,601,196
Đối tượng khác	-	-
	<u>538,000,000,000</u>	<u>547,633,601,196</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	499,006,673,600	518,821,581,599
	<u>499,006,673,600</u>	<u>518,821,581,599</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,000,000,000,000	6,438,580,785	6,329,814,592	143,456,088,661	128,265,812,646	2,284,490,296,684
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(876,239,059,944)	2,162,609,213	(874,076,450,731)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(140,000,000,000)	(2,914,656,000)	(142,914,656,000)
Phân phối các quỹ tại Công ty mẹ	-	1,882,528,805	-	(3,200,298,969)	-	(1,317,770,164)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(120,000,000)	-	(120,000,000)
Phân phối các quỹ tại công ty con	-	3,163,819,075	-	(5,443,997,917)	(1,501,458,227)	(3,781,637,069)
Tặng/(Giảm) khác	-	(456,648,569)	-	5,741,316,427	3,428,995,350	8,713,663,208
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,000,000,000,000	11,028,280,096	6,329,814,592	(875,805,951,742)	134,454,383,448	1,276,006,526,394
Lỗ trong kỳ	-	-	-	136,239,949,593	(13,964,899,250)	122,275,050,343
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty con	-	-	-	(186,129,206)	(62,470,794)	(248,600,000)
Phân phối các quỹ tại công ty con	-	4,305,852,548	-	(7,529,832,688)	(266,015,395)	(3,489,995,535)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát do áp dụng hướng dẫn kế toán mới của Thông tư Tằng/(Giảm) khác	-	-	-	12,705,646,024	(12,705,646,024)	-
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	(115,352,851,710)	8,644,802,727	(106,708,048,983)
Số dư tại ngày 30/09/2015	2,000,000,000,000	15,334,132,644	6,329,814,592	(849,929,169,729)	116,100,154,712	1,287,834,932,219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000

24. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015</u>	<u>Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/9/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308,458,855,335	309,226,924,394
Trong đó:		
- Doanh thu khách sạn	72,689,712,653	80,361,056,982
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,586,413,793	50,627,120,536
- Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	-	342,725,727
- Doanh thu kinh doanh bán hàng và đồ uống	229,182,728,889	177,896,021,149
Các khoản giảm trừ	(79,780,697)	(312,560,131)
	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308,379,074,638	308,914,364,263

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015</u>	<u>Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/9/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn khách sạn	45,419,123,466	48,430,068,406
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,372,642,185	30,943,252,269
Giá vốn bán nhượng quyền kinh doanh bất động sản	-	199,660,840
Giá vốn kinh doanh bán hàng và đồ uống	95,235,961,342	81,758,914,600
Giá vốn bán hàng hóa khác	-	-
	-	-
	143,027,726,993	161,331,896,115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015</u>	<u>Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/9/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,454,709,907	4,197,407,509
Lãi từ hoạt động đầu tư	154,164,000,000	19,734,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,945,986	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14,005	
	161,627,669,898	23,931,407,509

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015</u>	<u>Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/9/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36,329,519,436	26,165,587,762
Chi phí tài chính khác		19,457,920
	36,329,519,436	26,185,045,682

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015</u>	<u>Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/9/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho kỳ hiện tại (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	176,246,390,161	63,487,249,941
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(2,543,472,847)	(13,145,063,143)
Chi phí của năm trước, được khấu trừ trong năm nay		
<i>Cộng:</i>		
Thu nhập lãi phát sinh chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	12,777,777,778	-
Chi phí không được khấu trừ thuế trong kỳ	835,305,360	147,504,760
Bút toán điều chỉnh do hợp nhất	58,008,271,448	19,231,038,876
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	245,324,271,900	69,720,730,434
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	245,324,271,900	67,525,554,160
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	-	2,195,176,274
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế suất ưu đãi	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	53,971,339,818	15,294,657,170
Hoàn thuế TNDN 1% theo thu tiền theo tiến độ công		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo biên bản thanh tra thuế	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53,971,339,818	15,294,657,170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/07/2015</u> <u>đến ngày 30/9/2015</u>	<u>Từ ngày 01/07/2014</u> <u>đến ngày 30/9/2014</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	136,239,949,593	46,029,983,558
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	200,000,000	200,000,000
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	681	230

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/09/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1,037,006,673,600	1,066,455,182,795
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	166,385,755,846	88,160,116,601
Nợ thuần	870,620,917,754	978,295,066,194
Vốn chủ sở hữu	<u>1,171,734,777,507</u>	<u>1,141,552,142,946</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0.74</u>	<u>0.86</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	166,385,755,846	88,160,116,601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291,864,359,805	171,057,720,830
Đầu tư ngắn hạn	391,549,876,236	397,430,868,677
Đầu tư dài hạn	583,831,221,763	624,995,462,379
Tổng cộng	1,433,631,213,650	1,281,644,168,487
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1,037,006,673,600	1,066,455,182,795
Phải trả người bán và phải trả khác	500,870,554,926	627,151,401,256
Chi phí phải trả	201,788,317,042	149,876,442,754
Tổng cộng	1,739,665,545,568	1,843,483,026,805

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, ... Các khoản đầu tư các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	Quý 03/2015
Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	171,818,182
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	316,509,934
Mua dịch vụ hàng hóa	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	34,090,909
Phải thu khách hàng	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	3,251,144,389
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	13,189,880
Ông Hà Trọng Nam	128,161,447,928
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	61,000,000
Phải thu dài hạn khác	
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	
Công ty Cổ phần THT Việt Nam	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74,241,000,000
Phải trả cho nhà cung cấp	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	11,698,063,673
Nhận đặt cọc, ký quỹ	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	188,335,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	31,925,000

Trần Thị Liệu
Người lập biểu
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2015